

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 39 /2013/QĐ-UBND

An Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác
ngân sách tỉnh tại Ngân hàng Chính sách xã hội – Chi nhánh tỉnh An Giang**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Số: 9091.....
Ngày: 06/11.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân ngày 02 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg ngày 23/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 29/7/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg và Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg;

Căn cứ Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01/8/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 161/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế xử lý nợ rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 27/01/2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành Quy định xử lý nợ bị rủi ro trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 605/TTr-STC ngày 26 tháng 9 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

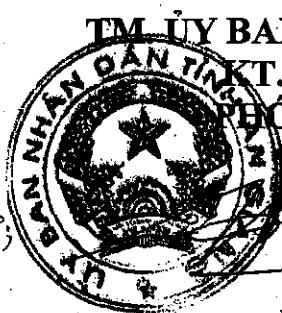
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh tại Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh An Giang, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (để b/c);
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;
- Sở TC, LĐTBXH, KH-ĐT, NHCSXH tỉnh, TP;
- UBND huyện, thị, thành;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Website VP.UBND tỉnh;
- Phòng VX, TH;
- Lưu VT.



Hồ Việt Hiệp

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh tại
Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh An Giang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2013/QĐ-UBND ngày 31 /10/ 2013
của UBND tỉnh An Giang)

Chương 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh tại Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh An Giang (sau đây gọi là Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh là Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị, thành phố và các Sở, ngành liên quan.

2. Tổ chức chính trị-xã hội nhận ủy thác, Tổ tiết kiệm và vay vốn.

3. Tổ chức, cá nhân (thuộc hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách khác) có nhu cầu vay vốn để sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo, an sinh xã hội.

Điều 3. Cơ chế tạo lập nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh

1. Căn cứ mục tiêu về giảm nghèo, tạo việc làm, khả năng cân đối từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi; Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trình UBND tỉnh quyết định bổ sung nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh tại Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; các Chương trình, Đề án được tỉnh phê duyệt.

2. Lãi cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh.

3. Nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).

Chương 2: CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Cơ chế cho vay

1. Đối với cho vay từ Quỹ giải quyết việc làm địa phương thực hiện theo Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05/04/2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn vay của Quỹ quốc gia về việc làm; Quyết định số

15/2008/QĐ-TTg ngày 23/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05/04/2005; Thông tư liên tịch số 14/2008/TTLT-BLĐTĐBXH-BTC-BKHTT ngày 29/7/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg và Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg; Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01/08/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm; các văn bản của Ngân hàng Chính sách xã hội và các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Đối với cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác thực hiện theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ; các văn bản của Ngân hàng Chính sách xã hội và các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Đối với cho vay theo các Chương trình, Đề án được tỉnh phê duyệt: căn cứ quy định hiện hành của pháp luật, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh dự thảo quy định về cơ chế cho vay, đối tượng vay, điều kiện vay, thời hạn, lãi suất, mức cho vay, phương thức cho vay...; trên cơ sở đó Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thẩm định trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh, thực hiện việc bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc tín dụng

1. Việc cho vay phải thực hiện đúng đối tượng, đúng mục đích, tuân thủ các quy trình, thủ tục và điều kiện vay vốn.

2. Người vay phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay, trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi.

Điều 6. Đối tượng, điều kiện, mục đích, thời hạn, lãi suất, mức cho vay, phương thức cho vay

1. Hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác thực hiện theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ.

2. Đối tượng vay vốn giải quyết việc làm thực hiện theo Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg; Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg và các Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan.

3. Các đối tượng khác thực hiện theo các Chương trình, Đề án được tỉnh phê duyệt.

Điều 7. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Phạm vi xử lý nợ bị rủi ro: Quy chế này quy định việc xử lý nợ của khách hàng vay vốn bị rủi ro do nguyên nhân khách quan. Những thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của người vay, của tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, của cán bộ, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội thì các đối tượng này phải bồi hoàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Nguyên tắc xử lý nợ bị rủi ro, thời điểm xem xét xử lý nợ bị rủi ro, quy định về nguyên nhân khách quan, các biện pháp xử lý nợ bị rủi ro, hồ sơ pháp lý để xử lý nợ bị rủi ro, trình tự thực hiện xử lý nợ bị rủi ro thực hiện theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội, Thông tư số 161/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 27/11/2011 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội về việc ban hành quy định xử lý nợ bị rủi ro trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội và các quy định hiện hành của pháp luật.

Đối với một số trường hợp cho vay đặc thù của địa phương dẫn đến người vay bị rủi ro do nguyên nhân khách quan ngoài quy định tại Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg; Thông tư số 161/2010/TT-BTC; Quyết định số 15/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, trên cơ sở ý kiến đề xuất của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Thẩm quyền và trách nhiệm xử lý nợ bị rủi ro

a) Chủ tịch UBND tỉnh:

Quyết định xóa nợ (gốc, lãi) cho khách hàng đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ vượt quá Quỹ Dự phòng rủi ro. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thẩm định hồ sơ đề nghị xóa nợ, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh:

Quyết định gia hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ cho khách hàng đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ không vượt quá Quỹ Dự phòng rủi ro. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thẩm định, trình Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh xem xét, quyết định.

c) Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh:

- Tổ chức chỉ đạo các đơn vị trong hệ thống thực hiện xử lý nợ bị rủi ro theo Quy chế này.

- Tổng hợp, kiểm tra hồ sơ đề nghị xử lý gia hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ thuộc phạm vi của Chi nhánh trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị, thành phố:

- Tổ chức thực hiện xử lý nợ bị rủi ro theo Quy chế này.

- Tổng hợp, kiểm tra hồ sơ đề nghị xử lý gia hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

4. Nguồn vốn xử lý nợ bị rủi ro

a) Nguồn vốn để xóa nợ cho khách hàng được sử dụng từ Quỹ Dự phòng rủi ro thuộc nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh. Việc trích lập Quỹ Dự phòng rủi ro thực hiện theo Điều 9 của Quy chế này. Trường hợp Quỹ Dự phòng rủi ro không đủ bù đắp, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Nguồn vốn để gia hạn nợ, khoan nợ cho khách hàng được tính trong tổng nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

- Trong thời gian gia hạn nợ, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tính lãi, thu lãi đối với khách hàng theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

- Trong thời gian khoan nợ, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh không tính lãi, thu lãi đối với khách hàng.

5. Chế độ báo cáo xử lý nợ bị rủi ro

a) Sau khi thực hiện xử lý nợ bị rủi ro theo Quyết định của cấp có thẩm quyền, Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay lập báo cáo kết quả xử lý nợ bị rủi ro (Mẫu số 13,14/XLN theo Quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 27/01/2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội) gửi Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý nợ bị rủi ro của cấp có thẩm quyền.

b) Định kỳ vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm hoặc khi có yêu cầu đột xuất, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh lập báo cáo kết quả xử lý nợ bị rủi ro (Theo mẫu số 01/TT, 02/TT qui định tại Thông tư số 161/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính) gửi UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh.

Điều 9. Phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay

1. Tiền lãi cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh được sử dụng để chi trả phí dịch vụ ủy thác, hoa hồng, trích lập Quỹ Dự phòng rủi ro, chi phí hoạt động và khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị, chi phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

2. Hàng quý, tiền lãi cho vay thu được sẽ phân bổ như sau

a) Đối với cho vay từ Quỹ giải quyết việc làm địa phương thực hiện theo quy định tại Mục I, điểm 2 Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01/08/2008 của Bộ Tài chính.

b) Đối với cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, cho vay theo các Chương trình, Đề án được tỉnh phê duyệt; số tiền lãi cho vay quy thành 100% và phân bổ như sau:

- 20% Chi hoa hồng cho Tổ tiết kiệm và vay vốn, chi trả phí dịch vụ ủy thác cho các Tổ chức chính trị - xã hội;

- 30% Chi phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh như: giấy tờ in, chi phí vận chuyển tiền giải ngân ...

- 30% Trích lập Quỹ Dự phòng rủi ro tín dụng;

- 10% Chi phí hoạt động và khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng Quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;

- 10% Bổ sung nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh.

c) Đối với Chương trình, Đề án do tỉnh phê duyệt có lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất cho vay hộ nghèo do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ (hiện nay là 0,65%/tháng) thì áp dụng theo công văn số 959/TTg-KTTH ngày 01/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phí quản lý đối với Ngân hàng Chính sách xã hội giai đoạn 2013-2015.

3. Định kỳ quý, năm Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh hình thu lãi, phân phối và sử dụng lãi cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh.

Điều 10. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

1. Nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh và việc cho vay, thu nợ, dư nợ được ghi chép, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Định kỳ vào ngày 05 hàng tháng, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh hình sử dụng nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo quyết toán quý, năm theo mẫu biểu quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội về tình hình sử dụng nguồn vốn ủy thác, kết quả cho vay, thu lãi, phân phối và sử dụng lãi cho vay gửi UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Thời gian gửi báo cáo quý chậm nhất vào ngày 05 của tháng đầu quý sau, báo cáo năm vào ngày 10 tháng 01 năm sau.

Chương III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Căn cứ vào mục tiêu về giảm nghèo, tạo việc làm, khả năng cân đối từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trình UBND tỉnh quyết định bổ sung nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; các Chương trình, Đề án được tỉnh phê duyệt.

2. Chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tình hình sử dụng nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh; kết quả thu lãi, phân phối và sử dụng lãi cho vay đối với nguồn vốn này tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng kế hoạch bố trí nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Xây dựng kế hoạch giảm nghèo toàn tỉnh hàng năm.
2. Xây dựng kế hoạch cho vay giải quyết việc làm hàng năm đối với hộ gia đình trong thu hồi đất ở, đất sản xuất do di dời, giải tỏa.
3. Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình chỉ tiêu tạo việc làm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 29/07/2008.
4. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch bố trí nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

1. Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và bảo toàn nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh theo quy định hiện hành của pháp luật và theo Quy chế này.
2. Chỉ đạo Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị, thành phố chịu trách nhiệm:
 - a) Phối hợp với UBND cấp xã, các tổ chức chính trị-xã hội và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện Quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 05/03/2013 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội về việc Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn.
 - b) Hướng dẫn người vay vốn xây dựng dự án, lập hồ sơ vay vốn; thẩm định dự án.
 - c) Cho vay đúng quy trình, thủ tục, chấp hành các quy định về mức vay, lãi suất, thời hạn vay; thực hiện giải ngân và thu hồi nợ.
 - d) Giám sát quá trình sử dụng vốn vay của khách hàng, đảm bảo vốn vay sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và thu hồi được vốn và lãi cho vay.
3. Thường xuyên kiểm tra, giám sát toàn diện hoạt động của Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị, thành phố để kịp thời chấn chỉnh và ngăn chặn những sai phạm (nếu có).

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị, thành phố, các cơ quan chức năng và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện đúng cơ chế, chính sách cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Chỉ đạo các Ban, ngành, các Tổ chức chính trị-xã hội, Tổ tiết kiệm và vay vốn thực hiện việc xét chọn cho vay vốn trên địa bàn.

2. Chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận đối với hồ sơ vay vốn:

a) Hộ gia đình có đăng ký thường trú tại địa phương;

b) Đối tượng là hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác ở địa phương.

c) Địa điểm thực hiện của dự án vay vốn thuộc địa phương quản lý.

d) Các nội dung khác thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

3. Phối hợp với Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, thị, thành phố, các Tổ chức chính trị-xã hội; cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ.

Điều 17. Trách nhiệm của các Tổ chức chính trị -xã hội liên quan

1. Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn.

2. Tổ chức giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và Hợp đồng ủy thác đã ký với Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị, thành phố.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh và các Sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất và mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để tổng hợp báo cáo Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, trình UBND tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Việt Hiệp